

Số: 88 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 17 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 4.824.081.066 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 1.761.518.108 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 3.062.562.958 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV LN Đắk Glei;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đắk Glei;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT. *hpc*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 88/TB-QBVPTR ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền được thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QL BVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		19.899,04	17.894,70		4.824.081.066	482.408.107	4.341.672.960	1.761.518.108	3.062.562.958
I. Lưu vực sông Sê San		13.727,94	12.341,55	329.119	4.061.841.256	406.184.126	3.655.657.130	1.483.185.466	2.578.655.790
1	Nhà máy thủy điện IaLy	13.727,94	12.341,55	152.231	1.878.766.116	187.876.612	1.690.889.505	686.033.358	1.192.732.758
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	13.727,94	12.341,55	53.412	659.187.455	65.918.745	593.268.709	240.702.970	418.484.485
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	13.727,94	12.341,55	19.632	242.284.192	24.228.419	218.055.773	88.470.319	153.813.873
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	13.727,94	12.341,55	53.919	665.447.143	66.544.714	598.902.428	242.988.701	422.458.442
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	13.727,94	12.341,55	14.141	174.525.794	17.452.579	157.073.215	63.728.271	110.797.523
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	13.727,94	12.341,55	35.784	441.630.555	44.163.056	397.467.500	161.261.846	280.368.709
II. Lưu vực sông Đắk Mi		6.171,10	5.553,16	137.262	762.239.810	76.223.981	686.015.829	278.332.642	483.907.168
1	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4AB	6.171,10	5.553,16	128.313	712.544.574	71.254.457	641.290.117	260.186.376	452.358.198
2	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4C	6.171,10	5.553,16	8.949	49.695.236	4.969.524	44.725.712	18.146.266	31.548.970

[Handwritten signature]